

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KỲ THƯỢNG
TRƯỜNG MẦM NON KỲ THƯỢNG

BÁO CÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2025 - 2026

a. Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số điểm trường	3	-
II	Diện tích khu đất xây dựng trường	2553m ²	38,1 m ² /trẻ
1.	Điểm trường Trung tâm	1624.27m ²	58 m ²
2.	Điểm trường Khe Lương	297.3m ²	11,9 m ²
3.	Điểm trường Khe Phương	631.5m ²	45,1 m ²

b. Số lượng, hạng mục công trình

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	7	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	6	3,42 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	1	1.75m ²
III	Tổng diện tích sàn xây dựng các hạng mục		
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em		
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em		
	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	214,32m ²	3,2m ²
	Diện tích phòng ngủ (m ²)	145m ²	2,16m ²
	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	39,1m ²	0,58 m ²
	Diện tích hiên chơi (m ²)	75,6m ²	1,12 m ²
	Kho nhóm, lớp	-	-

	Phòng giáo viên	-	-
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật		
	Phòng giáo dục thể chất	-	-
	Phòng giáo dục nghệ thuật	-	-
	Phòng đa năng	80,2m ²	1,19m ²
1.3	Sân chơi riêng	248m ²	3,7m ²
1.4	Phòng tin học	60,36m ²	0,9 m ²
2	Khối phòng tổ chức ăn		
2.1	Nhà bếp	65.3m ²	0,97m ²
2.2	Kho bếp	4.3	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	79.2	-
3.2	Phòng Y tế	19.8	-
3.3	Nhà kho	0	0
3.4	Sân vườn		
IV	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	7	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	7	7/7
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
V	Tổng số đồ chơi ngoài trời	03	Số bộ/sân chơi (trường)
VI	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập, quản lý (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	03	
1	Số lượng ti vi	5	
2	Máy vi tính phục vụ học tập	6	
3	- Máy vi tính phục vụ quản lý	5	
	Trong đó: Máy vi tính đang sử dụng được nối Internet	11	
4	- Máy chiếu Projector	2	
VII	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác	0	Số thiết bị/nhóm (lớp)

	(Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		
--	---	--	--

		Số lượng(m ²)				
VIII	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3		0,75m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		2			0,4m ²
					Có	Không
IX	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
X	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XI	Kết nối internet				x	
XII	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				x	
XIII	Tường rào xây				x	

Kỳ Thượng, ngày 05 tháng 8 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Huệ